

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2022

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính hợp nhất	04 - 51
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07 - 08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 51

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thaiholdings (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thaiholdings được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp số 0105202998 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/03/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 05/07/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 210, đường Trần Quang Khải, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thuyết	Chủ tịch
Ông Nguyễn Chí Kiên	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên
Bà Trần Thị Thanh Giang	Thành viên
Ông Vũ Ngọc Định	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Ngọc Định	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Chí Kiên	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2021) (Miễn nhiệm ngày 10 tháng 03 năm 2022)
Ông Phan Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc Kế toán trưởng	(Bỏ nhiệm ngày 10 tháng 03 năm 2022)
Ông Nguyễn Văn Khoa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Văn Thiệm	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2021) (Miễn nhiệm ngày 19 tháng 01 năm 2022)
Ông Trịnh Văn Thiêm	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Phạm Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2021) (Miễn nhiệm ngày 10 tháng 03 năm 2022)
Ông Đặng Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Phương	Kế toán trưởng	(Bỏ nhiệm ngày 07 tháng 07 năm 2021) (Miễn nhiệm ngày 10 tháng 03 năm 2022)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Bùi Lê Quang	Trưởng Ban	
Ông Phạm Quang Vinh	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2021)
Bà Dư Thị Hải Yến	Thành viên	

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Dũng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.868.364.291.597	2.458.022.700.607
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	59.876.825.902	271.589.437.494
111 1. Tiền		59.876.825.902	271.589.437.494
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	6.102.326.054	6.102.593.654
121 1. Chứng khoán kinh doanh		2.326.054	2.618.534
122 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(24.880)
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6.100.000.000	6.100.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.634.160.420.086	2.012.415.448.152
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	2.358.652.938.791	1.873.799.769.653
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	33.933.699.254	62.571.411.538
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	191.500.000.000	-
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	9	55.200.793.089	81.272.026.009
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(5.127.011.048)	(5.227.759.048)
139 5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140 IV. Hàng tồn kho	11	99.743.337.936	95.542.820.341
141 1. Hàng tồn kho		99.743.337.936	95.542.820.341
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		68.481.381.619	72.372.400.966
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	4.235.383.849	399.678.771
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		63.758.045.108	71.646.799.067
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	487.952.662	325.923.128

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
		VND	VND
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.085.921.388.352	8.113.983.078.540
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		655.550.000.000	655.550.000.000
216 1. Phải thu dài hạn khác	9	655.550.000.000	655.550.000.000
220 II. Tài sản cố định		996.751.306.458	1.009.876.919.107
221 1. Tài sản cố định hữu hình	13	988.515.484.611	1.001.639.840.260
222 - Nguyên giá		1.459.527.344.690	1.459.527.344.690
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(471.011.860.079)	(457.887.504.430)
227 2. Tài sản cố định vô hình	14	8.235.821.847	8.237.078.847
228 - Nguyên giá		9.401.460.000	9.401.460.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.165.638.153)	(1.164.381.153)
230 III. Bất động sản đầu tư	15	105.495.281.990	105.495.281.990
231 - Nguyên giá		105.495.281.990	105.495.281.990
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		260.777.276.546	258.565.386.148
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	260.777.276.546	258.565.386.148
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	5	831.869.918.759	839.821.350.893
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		558.870.000.000	558.870.000.000
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253.000.000.000	266.430.000.000
254 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(81.241)	(5.478.649.107)
255 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.000.000.000	20.000.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		5.235.477.604.599	5.244.674.140.402
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	16	3.330.774.678.161	3.339.971.213.964
269 2. Lợi thế thương mại		1.904.702.926.438	1.904.702.926.438
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.954.285.679.949	10.572.005.779.147

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		4.475.418.328.725	4.245.028.308.459
310 I. Nợ ngắn hạn		3.912.712.674.429	2.962.672.507.795
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	972.727.024.578	631.046.364.561
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	290.333.641.862	257.321.783.314
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	230.610.380.351	208.106.579.999
314 4. Phải trả người lao động		4.476.598.141	9.785.982.359
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	12.885.288.012	41.436.445.953
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	23	205.725.678.133	148.313.077.162
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	22	273.239.298.309	2.942.501.699
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	1.922.714.559.210	1.663.719.566.915
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		205.833	205.833
330 II. Nợ dài hạn		562.705.654.296	1.282.355.800.664
336 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	23	56.650.800.540	135.673.469.619
337 2. Phải trả dài hạn khác	22	17.141.047.509	17.831.184.109
338 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	-	632.475.495.596
341 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		488.913.806.247	496.375.651.340
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.478.867.351.224	6.326.977.470.688
410 I. Vốn chủ sở hữu	24	6.478.867.351.224	6.326.977.470.688
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(248.500.000)	(248.500.000)
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.936.041.939.336	1.834.038.771.820
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.834.068.011.821	886.925.762.530
421b - LNST chưa phân phối năm nay		101.973.927.515	947.113.009.290
429 4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.043.073.911.888	993.187.198.868
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		10.954.285.679.949	10.572.005.779.147

Nguyễn Thị Hồng

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2022

Phan Mạnh Hùng

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Dũng

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2022	Năm 2021	Quý I/2022	Quý I/2021
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	1.470.017.676.158	1.118.720.639.445	1.470.017.676.158	1.118.720.639.445
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	17.510.290.703	32.123.207.509	17.510.290.703	32.123.207.509
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.452.507.385.455	1.086.597.431.936	1.452.507.385.455	1.086.597.431.936
11	4. Giá vốn hàng bán	28	1.310.074.419.769	1.018.669.458.950	1.310.074.419.769	1.018.669.458.950
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		142.432.965.686	67.927.972.986	142.432.965.686	67.927.972.986
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	85.740.807.029	4.944.340.741	85.740.807.029	4.944.340.741
22	7. Chi phí tài chính	30	21.937.249.964	88.903.834.243	21.937.249.964	88.903.834.243
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		32.670.398.776	86.529.384.954	32.670.398.776	86.529.384.954
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	(130.545.383)	-	(130.545.383)
25	9. Chi phí bán hàng	31	274.777.680	845.220.055	274.777.680	845.220.055
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	12.072.700.734	64.051.740.290	12.072.700.734	64.051.740.290
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		193.889.044.337	(81.059.026.244)	193.889.044.337	(81.059.026.244)
31	12. Thu nhập khác	33	326.800.486	572.920.449.023	326.800.486	572.920.449.023
32	13. Chi phí khác	34	3.883.659.545	5.492.156.041	3.883.659.545	5.492.156.041
40	14. Lợi nhuận khác		(3.556.859.059)	567.428.292.982	(3.556.859.059)	567.428.292.982
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		190.332.185.278	486.369.266.738	190.332.185.278	486.369.266.738
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	35	39.048.389.969	113.717.833.471	39.048.389.969	113.717.833.471
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(7.461.845.093)	5.036.658.258	(7.461.845.093)	5.036.658.258
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		158.745.640.402	367.614.775.009	158.745.640.402	367.614.775.009
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		108.744.041.225	301.483.879.241	108.744.041.225	301.483.879.241
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		50.001.599.177	66.130.895.768	50.001.599.177	66.130.895.768

Công ty Cổ phần Thaiholdings
Số 210, đường Trần Quang Khải, phường Trảng
Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2022

70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	311	861	861
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu				-



Nguyễn Thị Hồng
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2022



Phan Mạnh Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối	
			Quý I/2022 VND	Quý I/2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		190.332.185.278	486.369.266.738
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		13.125.612.649	70.385.275.404
03	- Các khoản dự phòng		(5.579.340.746)	20.113.819
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(84.964.209.065)	(577.242.024.491)
06	- Chi phí lãi vay		32.670.398.776	86.529.384.954
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		145.584.646.892	66.062.016.424
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(503.019.985.231)	53.748.512.225
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(4.200.517.595)	19.180.694.300
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		617.731.886.770	(2.963.878.072.877)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		5.360.830.725	23.015.376.126
13	- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh		292.480	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(60.692.106.919)	(83.457.878.210)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(23.955.880.207)	(10.764.766.493)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		176.809.166.915	(2.896.094.118.505)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.529.209.993)	(6.101.053.601)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	708.253.345.484
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		(191.500.000.000)	(122.130.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	157.220.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(173.000.000.000)	(387.855.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		350.092.196.728	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.895.738.059	4.944.340.741
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(15.041.275.206)	354.331.632.624
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	2.960.751.500.000
33	2. Tiền thu đi vay		690.433.868.461	306.721.652.247
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.063.914.371.762)	(686.912.900.646)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(373.480.503.301)	2.580.560.251.601

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối	
		Quý I/2022 VND	Quý I/2021 VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(211.712.611.592)	38.797.765.720
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		271.589.437.494	29.692.934.662
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	<u>59.876.825.902</u>	<u>68.490.700.382</u>

Nguyễn Thị Hồng
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2022

Phan Mạnh Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thaiholdings được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp số 0105202998 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/03/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 05/07/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 210, đường Trần Quang Khải, phường Trảng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 3.500.000.000.000 VND (Ba nghìn năm trăm tỷ đồng).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ và bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng các công trình: Giao thông, thủy lợi, công nghiệp, nạo vét các tuyến sông và công trình thủy lợi, khoan phụt, gia cố đê điều;
- Buôn bán ô tô và xe có động cơ khác, buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, than đá và quặng sắt;
- Lắp đặt hệ thống điện, sản xuất truyền tải và phân phối điện;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị khác trong xây dựng; Kho bãi lưu trữ hàng hóa; Phá dỡ, lắp đặt hệ thống cao thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí;
- Dịch vụ lưu trú, nghỉ dưỡng, dịch vụ ăn uống.
- Buôn bán nông sản, lương thực, thực phẩm;
- Kinh doanh bất động sản và dịch vụ tòa nhà.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của hoạt động xây dựng công trình là trên 12 tháng, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của các hoạt động khác là dưới 12 tháng.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP - Tập đoàn Thaiigroup (gọi tắt là "Thaiigroup")	Ninh Bình	81,60%	81,60%	Xây dựng và kinh doanh thương mại
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển THD	Hà Nam	88,00%	88,00%	Kinh doanh, xuất khẩu xi măng
- Công ty TNHH MTV Nam Hà	Hà Nam	100,00%	100,00%	Dịch vụ khai thác, vận chuyển đá
- Công ty CP Du lịch Kim Liên (*)	Hà Nội	69,63%	59,98%	Dịch vụ khách sạn, du lịch
- Công ty CP Eclave Phú Quốc (*)	Kiên Giang	98%	79,97%	Dịch vụ nghỉ dưỡng khách sạn
- Công ty CP Tôn Đản Hà Nội (*)	Hà Nội	99,97%	85,17%	Kinh doanh bất động sản

(*) Công ty con của Thaiigroup.

- Tại ngày 31/03/2022, tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại Công ty CP Du lịch Kim Liên lần lượt là 17,2% và 52,43%.

- Tại ngày 31/03/2022, tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại Công ty CP Tôn Đản Hà Nội lần lượt là 19,52% và 80,45%.

Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn: xem chi tiết tại Thuyết minh số 3.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con:

- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thể thương mại được ghi giảm;
- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thể thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thể thương mại còn chưa phân bổ;
- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn;
- Trường hợp hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung: khi chuyển công ty con sở hữu gián tiếp thành công ty con sở hữu trực tiếp hoặc ngược lại, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con do thay đổi cơ cấu sở hữu trong công ty

2.4 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được chuyển vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư*: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|---|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 43 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 05 - 12 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| - Tài sản cố định hữu hình khác | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm quản lý | 07 - 10 năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao. | |

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê xe taxi; cho thuê xe và máy; cho thuê Cảng Ninh Phúc; cho thuê văn phòng và ki ốt... được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai do việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2022

2.26 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN

3.1 . Dừng hoạt động sản xuất kinh doanh các Công ty con tại Thaicgroup

Ngày 15/03/2022, Công ty TNHH MTV Thaicgroup Bình Phước và Công ty CP Xi măng Kaito Hà Tiên ra thông báo đóng cửa hoạt động.

3.2 . Chuyển nhượng toàn bộ quyền sở hữu trong các công ty

a) Công ty cổ phần đầu tư Thaihomes

Ngày 28/03/2022, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng vốn góp của Công ty Cổ phần đầu tư Thaihomes theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 02A/2022/NQ-HĐQT/THD ngày 08/03/2022. Tổng số lượng cổ phiếu chuyển nhượng: 4.288.000 cổ phiếu, chiếm 16% tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần đầu tư Thaihomes. Kết quả việc thoái vốn đầu tư dẫn đến công ty không còn nắm giữ cổ phần tại Công ty CP Đầu tư Thaihomes

b) Công ty TNHH Đầu tư Thủy điện Quảng Nam

Ngày 30/03/2022, Công ty CP Enclave Phú Quốc - Công ty con đã thực hiện chuyển nhượng phần vốn góp tương đương 14,5% vốn điều lệ Công ty TNHH Đầu tư Thủy điện Quảng Nam theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1511/2021/NQ-ĐHĐCĐ/ECL ngày 15/11/2021. Công ty không còn nắm giữ vốn điều lệ Công ty TNHH Đầu tư Thủy điện Quảng Nam.

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	12.098.073.760	7.033.656.337
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	47.778.752.142	264.555.781.157
	<u>59.876.825.902</u>	<u>271.589.437.494</u>

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	6.100.000.000	-	6.100.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	6.100.000.000	-	6.100.000.000	-
Trái phiếu	-	-	-	-
Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Trái phiếu (ii)	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
	26.100.000.000	-	26.100.000.000	-

(i) Tại 31/03/2022, khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình với lãi suất 5,5%/năm. Khoản tiền gửi này đang cầm cố đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

(ii) Khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt với kỳ hạn 7 năm, lãi suất thả nổi, kỳ hạn trả lãi 1 năm/lần kể từ ngày phát hành.

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Địa chỉ	31/03/2022			01/01/2022			
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	
			VND			VND	
Công ty CP Thailand	Hà Nội	36,28%	43,45%	558.870.000.000	36,28%	43,45%	558.870.000.000
			558.870.000.000			558.870.000.000	

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Đầu tư Thủy điện Quảng Nam (i)			143.550.000.000	(5.478.649.107)
Công ty CP Đầu tư Thaihomes (ii)		-	42.880.000.000	-
Công ty CP Thaispace (iii)	253.000.000.000	(81.241)	80.000.000.000	-
	253.000.000.000	(81.241)	266.430.000.000	(5.478.649.107)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Ngày 30/03/2022, Công ty CP Enclave Phú Quốc - Công ty con đã thực hiện chuyển nhượng phần vốn góp tương đương 14,5% vốn điều lệ Công ty TNHH Đầu tư Thủy điện Quảng Nam theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1511/2021/NQ-ĐHĐCĐ/ECL ngày 15/11/2021. Công ty không còn nắm giữ vốn điều lệ Công ty TNHH Đầu tư Thủy điện Quảng Nam.

(ii) Ngày 28/03/2022, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng vốn góp của Công ty Cổ phần đầu tư Thaihomes theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 02A/2022/NQ-HĐQT/THD ngày 08/03/2022. Tổng số lượng cổ phiếu chuyển nhượng: 4.288.000 cổ phiếu, chiếm 16% tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần đầu tư Thaihomes. Kết quả việc thoái vốn đầu tư dẫn đến công ty không còn nắm giữ cổ phần tại Công ty CP Đầu tư Thaihomes

(iii) Theo Nghị quyết số 42/2021/NQ-HĐQT/THD ngày 29/12/2021, HĐQT Công ty quyết nghị việc góp vốn thành lập Công ty CP Thaispace với giá trị vốn góp dự kiến là 1.334,4 tỷ đồng, tương ứng 5% vốn điều lệ. Tính đến 31/03/2022, Công ty đã góp 253 tỷ đồng bằng tiền.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 31/03/2022 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Thaispace	Kiên Giang	5,00%	5,00%	Dịch vụ vận tải hàng không và vũ trụ

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty CP Xây dựng và Sản xuất Vũng Áng	505.755.359.998	-	386.445.496.997	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp Ninh Bình	430.226.372.285	-	262.423.258.893	-
Công ty CP Xi măng Xuân Thành Bình Phước	68.000.000.000	-	68.000.000.000	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinakanto	80.502.117.950	-	93.502.117.950	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Sunrise	42.607.620.726	-	42.607.620.726	-
Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Tràng An	162.897.653.672	-	202.197.653.672	-
Công ty TNHH TM Dịch vụ Ninh Khánh	148.429.816.963	-	248.379.816.963	-
Công ty CP Tập đoàn Đức Thịnh	36.506.376.025	-	56.506.376.025	-
Công ty TNHH Đức Hạnh Hà Nam	-	-	62.741.537.222	-
Công ty TNHH Mỹ Anh Hà Nam	255.696.749.466	-	210.402.772.487	-
BQLDA Đầu tư Xây dựng các Công trình giao thông tỉnh Quảng Nam	-	-	17.647.439.945	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	38.139.627.997	-	14.901.799.797	-
Công ty TNHH Salink Việt Nam	-	-	28.000.000.000	-
Công ty CP Vĩnh An Holding	-	-	27.000.000.000	-
Công ty TNHH Phát triển Đầu tư Vũ Gia	75.595.193.699	-	24.700.000.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Thực phẩm FAO	79.536.818.028	-	11.920.000.000	-
Công Ty TNHH XNK Đầu Tư Hoa Việt	66.144.081.728	-	-	-
Công Ty TNHH Thái Dương Miên	57.144.395.074	-	-	-
Công ty TNHH Thành Long Group	23.821.932.355	-	20.426.983.350	-
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Dịch Vụ Thương Mại Hà Mộc	62.429.877.016	-	-	-
Phải thu ngắn hạn của các khách hàng khác	225.218.945.809	(3.187.811.048)	95.996.895.626	(3.102.497.715)
	2.358.652.938.791	(3.187.811.048)	1.873.799.769.653	(3.102.497.715)
b) Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan	630.658.743.204	-	517.692.265.517	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)</i>				

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Chi tiết trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinakanto	-	-	28.667.777.365	-
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Tam Anh	-	-	5.041.567.300	-
Công ty CP INNO	2.700.000.000	-	2.700.000.000	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Công trình Tân Khoa	3.641.128.140	-	3.641.128.140	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	-	-	11.580.658.532	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xuân Thủy	13.721.347.533	-	-	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	13.871.223.581	(1.939.200.000)	10.940.280.201	(2.039.948.000)
	33.933.699.254	(1.939.200.000)	62.571.411.538	(2.039.948.000)
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan				
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)</i>	13.721.347.533	-	40.248.435.897	-

8 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dư phòng VND	Giá trị VND	Dư phòng VND
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Trảng An	25.000.000.000	-	-	-
Công ty CP Thương mại Tplus Quốc Tế	21.500.000.000	-	-	-
Công ty CP Đầu tư Thaihomes	45.000.000.000			
Công ty CP Tập đoàn đầu tư Xây dựng Cường Thịnh Thi	100.000.000.000			
	191.500.000.000	-	-	-

9 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu lãi cho vay, ký quỹ	-	-	593.725.722	-
Tạm ứng	75.000.000	-	4.640.306	-
Ký cược, ký quỹ	44.173.524.000	-	17.524.000	-
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần	-	-	80.000.000.000	-
Phải thu khác	10.952.269.089	-	656.135.981	(85.313.333)
	55.200.793.089	-	81.272.026.009	(85.313.333)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ (i)	55.550.000.000	-	55.550.000.000	-
Công ty CP Xuân Thiện Thanh Hóa 2 (ii)	300.000.000.000	-	300.000.000.000	-
Công ty CP Xuân Thiện Thanh Hóa 3 (iii)	300.000.000.000	-	300.000.000.000	-
	655.550.000.000	-	655.550.000.000	-

(i) Tiền ký quỹ đảm bảo thực hiện Dự án khu nghỉ dưỡng cao cấp Enclave Phú Quốc tại Ban quản lý Khu Kinh tế Phú Quốc.

(ii) Theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 06/HTKD/TGR-XT ngày 19/10/2021 giữa Công ty và Công ty CP Xuân Thiện Thanh Hóa 2, hai bên cùng nhau hợp tác đầu tư Dự án Chăn nuôi công nghệ cao Xuân Thiện Thanh Hóa 2 tại xã Nguyệt Ấn, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 1443/QĐ-UBND ngày 04/05/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa. Mục tiêu của Dự án là chăn nuôi lợn và sản xuất lợn giống. Công ty góp vốn 300.000.000.000 VND và nhận được 60% lợi nhuận của Dự án, Công ty CP Xuân Thiện Thanh Hóa 2 góp vốn là 75.000.000.000 VND cùng với năng lực kinh nghiệm quản lý Dự án và nhận được 40% lợi nhuận của Dự án.

(iii) Theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 08/HTKD/TGR-XT ngày 07/11/2021 giữa Công ty và Công ty CP Xuân Thiện Thanh Hóa 3, hai bên cùng nhau hợp tác đầu tư Dự án Chăn nuôi công nghệ cao Xuân Thiện Thanh Hóa 3 tại xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 1442/QĐ-UBND ngày 04/05/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa. Mục tiêu của Dự án là chăn nuôi lợn và sản xuất lợn giống. Công ty góp vốn với 300.000.000.000 VND và nhận được 60% lợi nhuận của Dự án, Công ty CP Xuân Thiện Thanh Hóa 3 góp vốn với 75.000.000.000 VND cùng với năng lực kinh nghiệm quản lý Dự án và nhận được 40% lợi nhuận của Dự án.

**c) Phải thu khác là các
bên liên quan**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

10 . NỢ XẤU

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
BQL các Dự án XDCB huyện Đức Thọ	1.262.184.400	-	1.262.184.400	-
BQL Dự án Đầu tư xây dựng củng cố, nâng cấp Đê tả sông Hồng, tỉnh Hưng Yên đoạn từ Km76+894 đến Km127+400	1.581.978.002	790.989.002	1.581.978.002	790.989.002
Chi nhánh Công ty CP Tư vấn Đầu tư Khoáng sản Việt	750.000.000	-	750.000.000	-
Doanh nghiệp Tư nhân Vân Hòa	562.721.797	-	562.721.797	-
Công ty CP Kiến trúc và Xây dựng HTH	700.000.000	-	700.000.000	-
Khách hàng của Công ty CP Du lịch Kim Liên	447.099.975	-	456.522.375	9.422.400
Các đối tượng khác	743.115.876	129.100.000	1.098.942.876	384.179.000
	6.047.100.050	920.089.002	6.412.349.450	1.184.590.402

11 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	227.761.027	-	204.233.243	-
Công cụ, dụng cụ	2.445.915.814	-	1.868.337.681	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	96.985.624.972	-	93.440.953.771	-
Hàng hóa	84.036.123	-	29.295.646	-
	99.743.337.936	-	95.542.820.341	-

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dự án Cảng Ninh Phúc (i)	206.876.182.454	206.876.182.454
Dự án quặng Apatit Lào Cai (ii)	8.952.111.247	8.498.161.047
Dự án Nhà máy Xi măng Kiên Lương	245.672.554	245.672.554
Dự án Khu phức hợp Kim Liên	22.785.897.964	21.922.294.051
Dự án Khu nghỉ dưỡng cao cấp Enclave Phú Quốc (iii)	20.952.388.746	20.058.052.461
Các dự án khác	965.023.581	965.023.581
	<u>260.777.276.546</u>	<u>258.565.386.148</u>

(i) Dự án xây dựng nhà máy cơ khí đóng tàu, chế tạo thiết bị nâng hạ và giàn kèo không gian, bến cảng xuất nhập khẩu hàng hóa, kho xăng dầu, bãi container và kho bãi hàng hóa tổng hợp theo Giấy chứng nhận đầu tư số 09221000107 ngày 16/06/2014 của Ban quản lý các KCN tỉnh Ninh Bình, khu vực xây dựng nhà máy và tổng kho tại Lô C3 - Khu công nghiệp Ninh Phúc, diện tích sử dụng đất 200.000 m², khu vực xây dựng cầu cảng tại Bãi ngoài sông Đáy, từ Km23 đến Km23+900 đê hữu sông Đáy thuộc xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình. Tổng mức đầu tư của Dự án là 1.106 tỷ đồng. Công ty đã hoàn thành và đưa vào sử dụng một số hạng mục như cầu cảng, trạm cân, máng rót,.. và đang tiếp tục thi công các hạng mục theo quy hoạch đã được phê duyệt. Toàn bộ tài sản thuộc Dự án này đang được thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình.

(ii) Dự án thăm dò quặng apatit theo Giấy phép thăm dò khoáng sản số 3452/GP-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, khu vực thăm dò quặng apatit tại khai trường 27, 28, 29 xã Bản Vược và Bản Qua, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai với diện tích thăm dò 91 ha, thời gian thăm dò là 48 tháng, gia hạn đến ngày 29/12/2024 theo giấy phép số 218/GP-BTNMT ngày 27/12/2021.

Ngày 04/08/2021, Công ty đã ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản số 04.08/2021/HĐCN/THG-AN với Công ty TNHH Anh Nhẫn Lào Cai để thực hiện chuyển nhượng Dự án này với giá chuyển nhượng là 185.000.000.000 VND. Đến 31/03/2022, Công ty và Công ty TNHH Anh Nhẫn Lào Cai đang thực hiện các thủ tục xin chuyển nhượng với cơ quan có thẩm quyền và chuẩn bị các thủ tục để bàn giao Dự án.

(iii) Dự án đầu tư khu nghỉ dưỡng phức hợp Enclave Phú Quốc nhằm đầu tư xây dựng khu phức hợp nghỉ dưỡng và căn hộ cao cấp đáp ứng nhu cầu nghỉ dưỡng và nhu cầu ở cho người dân và khách du lịch tại xã Bãi Thơm, TP. Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang. Tổng vốn đầu tư của Dự án là 9.810 tỷ đồng. Đến 31/03/2022, Công ty đang thực hiện các thủ tục và giải phóng mặt bằng và chuẩn bị đầu tư xây dựng.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	951.244.559.662	416.642.049.434	66.001.806.671	2.844.488.181	22.794.440.742	1.459.527.344.690
Số dư cuối năm	951.244.559.662	416.642.049.434	66.001.806.671	2.844.488.181	22.794.440.742	1.459.527.344.690
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	155.544.337.775	231.777.325.193	61.358.500.468	2.549.260.041	6.658.080.953	457.887.504.430
- Khấu hao trong năm	5.393.038.332	6.798.877.601	719.811.185	28.819.728	183.808.803	13.124.355.649
Số dư cuối năm	160.937.376.107	238.576.202.794	62.078.311.653	2.578.079.769	6.841.889.756	471.011.860.079
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	795.700.221.887	184.864.724.241	4.643.306.203	295.228.140	16.136.359.789	1.001.639.840.260
Tại ngày cuối năm	790.307.183.555	178.065.846.640	3.923.495.018	266.408.412	15.952.550.986	988.515.484.611

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 984.626.550.213 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 452.822.484.031 VND.

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	8.193.000.000	1.208.460.000	9.401.460.000
Số dư cuối năm	8.193.000.000	1.208.460.000	9.401.460.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	1.164.381.153	1.164.381.153
- Khấu hao trong năm	-	1.257.000	1.257.000
Số dư cuối năm	-	1.165.638.153	1.165.638.153
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	8.193.000.000	44.078.847	8.237.078.847
Tại ngày cuối năm	8.193.000.000	42.821.847	8.235.821.847

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.158.150.000 VND.

15 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là 74 lô đất tại Khu đô thị Xuân Thành, phường Ninh Khánh, TP. Ninh Bình với nguyên giá là 105.495.281.990 VND được Công ty nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán. Toàn bộ bất động sản đầu tư này được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/03/2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	148.761.293	168.774.129
Các khoản khác	4.086.622.556	230.904.642
	4.235.383.849	399.678.771
b) Dài hạn		
Chi phí thuê văn phòng tại 2B Lê Phụng Hiểu (i)	18.107.466.967	18.492.373.231
Chi phí nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất tại 210 Trần Quang Khải, Hà Nội (ii)	1.953.791.911.196	1.959.655.375.519
Lợi thế kinh doanh quyền thuê đất của Công ty CP Du lịch Kim Liên (iii)	1.357.098.768.349	1.357.098.768.349
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	142.797.763	1.161.665.033
Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản	1.131.578.716	3.344.641.832
Các khoản khác	502.155.170	218.390.000
	3.330.774.678.161	3.339.971.213.964

- (i) Tiền thuê đất tại lô đất ở số 2B Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội theo Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty và Công ty CP Thương mại và Dịch vụ với tổng giá trị là 29.700.000.000 VND. Hợp đồng có hiệu lực đến hết thời hạn thuê đất kể từ ngày 12/09/2014, trừ khi chấm dứt theo quy định của Pháp luật. Công ty đang thực hiện phân bổ tiền thuê đất trong thời gian 20 năm.
- (ii) Chi phí nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất tại số 210, Trần Quang Khải, Hà Nội theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CH 570853 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Hà Nội cấp ngày 24/5/2017 với diện tích 3.509 m2 sử dụng riêng và 42 m2 sử dụng chung, thời hạn sử dụng đến ngày 26/02/2059. Quyền sử dụng đất này đang được thế chấp cho các khoản vay của Công ty.
- (iii) Lợi thế kinh doanh quyền thuê 34.936 m2 đất của Công ty CP Du lịch Kim Liên tại số 5-7 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP. Hà Nội để sử dụng kinh doanh khách sạn theo Quyết định số 4587/QĐ-UBND ngày 05/09/2014 của UBND Thành phố Hà Nội. Thời gian thuê đất là 50 năm kể từ ngày 15/10/1993. Căn cứ Chứng thư thẩm định giá số 106/2016/CT-CPA VIETNAM ngày 10/10/2016 của Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam về xác định vốn chủ sở hữu của Công ty CP Du lịch Kim Liên tại 31/12/2015, Công ty xác định giá trị hợp lý của lợi thế kinh doanh của quyền thuê đất này tại thời điểm mua cổ phần kiểm soát Công ty CP Du lịch Kim Liên để hợp nhất Báo cáo tài chính là 1.727.216.614.262 VND. Giá trị hợp lý của lợi thế kinh doanh quyền thuê đất này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê đất còn lại vào kết quả kinh doanh

18 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Dịch vụ Du Lịch Tràng An	77.621.908.616	77.621.908.616	152.953.263.502	152.953.263.502
Công ty TNHH Mỹ Anh Hà Nam	-	-	31.261.364.740	31.261.364.740
Công ty TNHH Mỹ Hạnh	9.724.557.600	9.724.557.600	31.831.931.670	31.831.931.670
Công ty CP Xi măng Xuân Thành	150.440.050.035	150.440.050.035	145.614.134.227	145.614.134.227
Công ty CP Đại Thiên Trường	-	-	12.320.336.000	12.320.336.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại và Dịch vụ Lộc Phát	29.898.000.000	29.898.000.000	116.866.575.150	116.866.575.150
Công ty CP Nông sản Thiên Hương	-	-	39.388.500.000	39.388.500.000
Công ty CP Kaito	74.137.040.127	74.137.040.127	27.930.852.401	27.930.852.401
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinakanto	175.553.444.493	175.553.444.493	28.667.777.365	28.667.777.365
Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung Thạnh	20.930.546.000	20.930.546.000	692.046.000	692.046.000
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp Delta	1.405.114.075	1.405.114.075	1.405.114.075	1.405.114.075
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu đầu tư An Bình	110.218.516.459	110.218.516.459	-	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xuân Thủy	25.331.292	25.331.292	1.198.335.358	1.198.335.358
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và phát triển thương mại An Bình	179.801.415.830	179.801.415.830		
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thực Phẩm Tân Đại Phát	67.980.465.116	67.980.465.116		
Công ty TNHH đầu tư thương mại Xuân Thành	8.012.032.805	8.012.032.805	4.308.182.354	4.308.182.354
Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	37.092.631.555	37.092.631.555		
Phải trả người bán ngắn hạn khác	29.885.970.575	29.885.970.575	36.607.951.719	36.607.951.719
	972.727.024.578	972.727.024.578	631.046.364.561	631.046.364.561
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	382.596.731.486	382.596.731.486	184.103.812.466	184.103.812.466

19 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Chi tiết người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Hà Tĩnh	48.299.278.000	48.299.278.000
Công ty TNHH Anh Nhẫn Lào Cai (i)	148.524.635.000	148.524.635.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	13.088.564.936	13.088.564.936
Công ty CP Tập đoàn Đức Thịnh	10.902.838.450	10.838.038.450
Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Hương Bồng	2.738.268.384	7.929.816.800
Công ty CP Xi măng Xuân Thành	2.401.541.065	-
Công ty TNHH Phương Thảo	2.864.079.988	3.807.953.240
Người mua trả tiền trước khác	61.514.436.039	24.833.496.888
	<u>290.333.641.862</u>	<u>257.321.783.314</u>
(i) Nhận trả trước theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản số 04.08/2021/HĐCN/THG-AN ngày 04/08/2021 để chuyển nhượng Dự án quặng Apatit Lào Cai.		
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	<u>2.487.880.677</u>	<u>13.088.564.936</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)</i>		

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7.903.624.539	35.925.332.682
Chi phí công trình xây dựng	4.970.831.673	4.832.727.471
Chi phí phải trả khác	10.831.800	678.385.800
	<u>12.885.288.012</u>	<u>41.436.445.953</u>



21 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Thay đổi do hợp nhất kinh doanh	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	12.062.151	1.229.276.847	1.245.930.102	2.096.798.676	-	-	378.408.273
Thuế thu nhập doanh nghiệp	262.261.244	206.485.411.188	39.310.651.212	23.955.880.206		262.261.244	221.577.920.950
Thuế thu nhập cá nhân	-	336.924.650	798.014.952	621.168.026		174.091.685	339.679.891
Thuế tài nguyên	36.290.640	-	-	-	-	36.290.640	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	8.259.403.923	-	-	-	8.259.403.923
Thuế môn bài	-	-	21.000.000	21.000.000	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	15.309.093	54.967.314				15.309.093	54.967.314
	325.923.128	208.106.579.999	49.635.000.189	26.694.846.908	-	487.952.662	230.610.380.351

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

22 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	129.945.846	66.039.182
Bảo hiểm xã hội	567.049.933	211.378.697
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	271.688.258.800	1.807.540.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	854.043.730	857.543.820
	<u>273.239.298.309</u>	<u>2.942.501.699</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	17.141.047.509	17.831.184.109
	<u>17.141.047.509</u>	<u>17.831.184.109</u>
c) Phải trả khác là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)</i>	<u>-</u>	<u>-</u>

23 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn và dài hạn tại 01/01/2022 và 31/03/2022 là tiền cho thuê văn phòng nhận trước của Tòa nhà văn phòng làm việc cho thuê Thaiholdings Tower tại số 17 Tông Đản và 210 Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội và tiền cho thuê ki ốt tại Khách sạn Kim Liên.

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	539.000.000.000	-	888.145.153.643	809.732.876.131	2.236.878.029.774
Tăng trong năm trước	2.961.000.000.000	(248.500.000)	-	-	2.960.751.500.000
Lãi trong năm trước	-	-	947.113.009.290	209.429.963.833	1.156.542.973.123
Tăng vốn góp ở công ty con	-	-	-	187.040.000	187.040.000
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	143.868.570.196	143.868.570.196
Tăng khác	-	-	648.556.910	-	648.556.910
Phân phối lợi nhuận cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(26.463.636.363)	(26.463.636.363)
Giảm do mất quyền kiểm soát các Công ty con	-	-	-	(143.567.614.929)	(143.567.614.929)
Giảm khác	-	-	(1.867.948.023)	-	(1.867.948.023)
Số dư cuối năm trước	3.500.000.000.000	(248.500.000)	1.834.038.771.820	993.187.198.868	6.326.977.470.688
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	-	108.744.041.225	50.001.599.177	158.745.640.402
Tăng khác	-	-	38.000.001	-	38.000.001
Giảm do dừng HĐSXKD tại công ty con	-	-	(6.770.113.710)	(114.886.157)	(6.884.999.867)
Giảm khác	-	-	(8.760.000)	-	(8.760.000)
Số dư cuối năm nay	3.500.000.000.000	(248.500.000)	1.936.041.939.336	1.043.073.911.888	6.478.867.351.224

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Đức Thụy	874.093.330.000	24,97	859.093.330.000	24,55
Các cổ đông khác	2.625.906.670.000	75,03	2.640.906.670.000	75,45
	<u>3.500.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>3.500.000.000.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý I/2022	Quý I/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	3.500.000.000.000	539.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		2.961.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	<u>3.500.000.000.000</u>	<u>3.500.000.000.000</u>

d) Cổ phiếu

	31/03/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	350.000.000	350.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	350.000.000	350.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	350.000.000	350.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	350.000.000	350.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	350.000.000	350.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

25 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Theo Hợp đồng thuê đất số 32 ngày 05/9/2014, diện tích đất thuê là 186.570 m² tại Lô C3, KCN Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình, thời hạn thuê đất đến hết ngày 22/10/2058. Theo Quyết định số 153/QĐ-CT ngày 20/01/2015 và Quyết định số 154/QĐ-CT ngày 20/01/2015 của Cục Thuế tỉnh Ninh Bình, Công ty được miễn tiền thuê đất từ ngày 02/10/2014 đến hết ngày 12/7/2028 với tổng số tiền được miễn là 23.280.437.812 VND.

26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2022	Quý I/2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.354.658.241.736	939.382.010.843
Doanh thu cung cấp dịch vụ	115.359.434.422	179.338.628.602
	<u>1.470.017.676.158</u>	<u>1.118.720.639.445</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan	<u>348.569.586.916</u>	<u>233.688.403.800</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)</i>		

27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý I/2022	Quý I/2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	17.510.290.703	32.123.207.509
	<u>17.510.290.703</u>	<u>32.123.207.509</u>

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I/2022	Quý I/2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.244.471.673.985	842.744.554.255
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	65.602.745.784	176.530.648.664
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	(605.743.969)
	<u>1.310.074.419.769</u>	<u>1.018.669.458.950</u>

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2022	Quý I/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.302.012.337	4.944.340.741
Lãi bán các khoản đầu tư	83.662.250.000	-
- Khoản đầu tư Công ty CP Đầu tư Thaihomes	72.896.000.000	-
- Khoản đầu tư Công ty TNHH Đầu tư Thủy điện Quảng Nam	10.766.250.000	-
Lãi mua trái phiếu	371.250.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	348.984.439	-
Lãi bán hàng trả chậm	56.310.253	-
	85.740.807.029	4.944.340.741

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/2022	Quý I/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	32.670.398.776	86.529.384.954
Chiết khấu thanh toán	1.352.694.300	2.220.719.562
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	53.272	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	109.900.100	-
Dự phòng tổn thất đầu tư	(12.195.796.484)	(91.256.604)
Chi phí tài chính khác	-	244.986.331
	21.937.249.964	88.903.834.243
Chi phí hoạt động tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	1.357.942.466	-

31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I/2022	Quý I/2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	197.924.482	414.296.921
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	864.999	8.130.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	115.884.043
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.988.199	30.000.000
Chi phí khác bằng tiền	-	276.909.091
	274.777.680	845.220.055

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I/2022	Quý I/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	313.219.965	413.496.819
Chi phí nhân công	5.363.281.273	5.577.682.152
Chi phí khấu hao tài sản cố định	180.885.647	711.515.881
Thuế, phí và lệ phí	58.267.015	161.133.372
Chi phí dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng	(100.748.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.518.032.018	629.333.991
Chi phí khác bằng tiền, chi phí phân bổ	739.762.816	56.558.578.075
	12.072.700.734	64.051.740.290

33 . THU NHẬP KHÁC

	Quý I/2022	Quý I/2021
	VND	VND
Lãi từ giao dịch mua rẻ	-	987.264.184
Thu từ chuyển nhượng Dự án Nhà máy Xi măng Minh Tâm (i)	-	571.400.964.949
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	40.000.000
Tiền phạt vi phạm hợp đồng thu được	269.802.530	-
Các khoản khác	56.997.956	492.219.890
	326.800.486	572.920.449.023

34 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý I/2022	Quý I/2021
	VND	VND
Hỗ trợ đội bóng đá nữ ĐTQG	2.000.000.000	-
Tài trợ phòng chống dịch Covid	434.201.040	-
Khấu hao TSCĐ không phục vụ hoạt động kinh doanh	618.799.926	304.530.519
Các khoản khác	830.658.579	5.187.625.522
	3.883.659.545	5.492.156.041



35 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I/2022	Quý I/2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	20.145.775.646	5.425.396.377
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	18.902.614.323	108.292.437.094
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển THD	3.130.617.984	7.335.108.194
- Công ty TNHH MTV Nam Hà	1.638.336.514	521.418.625
- Công ty CP - Tập đoàn ThaiGroup	14.133.659.825	100.435.910.275
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	39.048.389.969	113.717.833.471

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý I/2022	Quý I/2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	108.744.041.225	301.483.879.241
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	108.744.041.225	301.483.879.241
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	350.000.000	350.000.000
	311	861

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

37 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý I/2022	Quý I/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.200.517.595	48.077.558.094
Chi phí nhân công	5.561.205.755	5.585.812.152
Chi phí khấu hao tài sản cố định	292.107.647	827.399.924
Chi phí dự phòng	(100.748.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	111.270.657.647	65.288.292.366
Chi phí khác bằng tiền	1.112.114.795	831.482.884
Chi phí khác	-	56.004.004.282
	122.335.855.439	176.614.549.702

38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.876.825.902	-	271.589.437.494	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.069.403.731.880	(3.187.811.048)	2.610.621.795.662	(3.187.811.048)
Các khoản cho vay	191.500.000.000	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	6.102.326.054	-	6.102.618.534	(24.880)
Đầu tư dài hạn	273.000.000.000	(81.241)	286.430.000.000	(5.478.649.107)
	<u>3.599.882.883.836</u>	<u>(3.187.892.289)</u>	<u>3.174.743.851.690</u>	<u>(8.666.485.035)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/03/2022	01/01/2022
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			1.922.714.559.210	2.296.195.062.511
Phải trả người bán, phải trả khác			1.263.107.370.396	651.820.050.369
Chi phí phải trả			12.885.288.012	41.436.445.953
			<u>3.198.707.217.618</u>	<u>2.989.451.558.833</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2022				
Đầu tư ngắn hạn	6.102.326.054	-	-	6.102.326.054
Đầu tư dài hạn	-	272.999.918.759	-	272.999.918.759
	6.102.326.054	272.999.918.759	-	279.102.244.813
Tại ngày 01/01/2022				
Đầu tư ngắn hạn	6.102.593.654	-	-	6.102.593.654
Đầu tư dài hạn	-	280.951.350.893	-	280.951.350.893
	6.102.593.654	280.951.350.893	-	287.053.944.547

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2022				
Tiền và tương đương tiền	59.876.825.902	-	-	59.876.825.902
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.410.665.920.832	655.550.000.000	-	3.066.215.920.832
Các khoản cho vay	191.500.000.000	-	-	191.500.000.000
	2.662.042.746.734	655.550.000.000	-	3.317.592.746.734

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và tương đương tiền	271.589.437.494	-	-	271.589.437.494
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.951.883.984.614	655.550.000.000	-	2.607.433.984.614
	<u>2.223.473.422.108</u>	<u>655.550.000.000</u>	<u>-</u>	<u>2.879.023.422.108</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/03/2022				
Vay và nợ	1.922.714.559.210	-	-	1.922.714.559.210
Phải trả người bán, phải trả khác	1.245.966.322.887	17.141.047.509	-	1.263.107.370.396
Chi phí phải trả	12.885.288.012	-	-	12.885.288.012
	<u>3.181.566.170.109</u>	<u>17.141.047.509</u>	<u>-</u>	<u>3.198.707.217.618</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	1.663.719.566.915	(1.165.602.091.192)	1.798.077.586.788	2.296.195.062.511
Phải trả người bán, phải trả khác	633.988.866.260	17.831.184.109	-	651.820.050.369
Chi phí phải trả	41.436.445.953	-	-	41.436.445.953
	<u>2.339.144.879.128</u>	<u>(1.147.770.907.083)</u>	<u>1.798.077.586.788</u>	<u>2.989.451.558.833</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Ông Nguyễn Đức Thụy	Cổ đông lớn và Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT
- Công ty CP Thaispace	Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp Ninh Bình	(*)
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Xuân Thành	(*)
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tổng hợp Ninh Bình	(*)
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Xuân Thành	(*)
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đức Hạnh Hà Nam	(*)
- Công Ty TNHH Đức Hạnh Hà Nam	(*)
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xuân Thù	(*)
- Công ty CP Xuân Thịnh	(*)
- Công ty TNHH Mỹ Hạnh	(*)
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinakanto	(*)
- Công ty TNHH Xây dựng Vinakanto	(*)
- Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	(*)
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành	(*)
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành Bình Phước	(*)
- Công ty CP Xuân Thành Khánh Hòa	(*)
- Công ty TNHH Xuân Thành Hospitality	(*)
- Tổng Công ty CP Bảo hiểm Xuân Thành	(*)

(*) Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT và Cổ đông lớn - Ông Nguyễn Đức Thụy

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Quý I/2022	Quý I/2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	348.569.586.916	233.688.403.800
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinakanto	895.774.200	2.299.537.485
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp Ninh Bình	184.128.126.720	93.512.691.686
- Tổng Công ty CP Bảo hiểm Xuân Thành	18.101.011	-
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành	59.367.975.254	65.328.536.080
- Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	42.265.842.380	15.261.446.592
- Công ty TNHH Mỹ Hạnh	120.000.000	-
- Công ty CP Tập đoàn đầu tư Xây dựng Cường Thịnh Thi	-	50.140.363.793
- Công ty CP Xuân Thành Khánh Hòa	7.057.500.000	6.114.000.000
- Công ty CP Thương mại Tplus Quốc tế	-	825.829.781
- Công ty TNHH Xây dựng Vinakanto	48.356.880.660	-
- Công ty TNHH Xuân Thành Hospitality	53.815.640	205.998.383
- Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và phát triển Xuân Thành	6.305.571.051	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	343.839.284.711	524.519.692.548
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành	56.954.557.913	252.447.413.076
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xuân Thủy	23.454.900	4.134.673.365
- Công ty TNHH Xây dựng Vinakanto	347.179.010	55.197.876.222
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinakanto	204.131.688.962	69.862.911.151
- Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	27.286.466.002	85.949.622.479
- Công ty TNHH Mỹ Hạnh	51.728.801.150	54.819.794.158
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đức Hạnh Hà Nam	-	80.078.400
- Công ty CP Tư vấn xây dựng dân dụng và công nghiệp Ninh Bình	-	756.230.497
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Xuân Thành	3.367.136.774	-
- Công ty CP Tập đoàn đầu tư Xây dựng Cường Thịnh Thi	-	1.271.093.200
Nhận tiền vay trong kỳ	550.200.000.000	-
- Công ty CP Thaispace	550.200.000.000	-
Thanh lý tài sản	-	693.600.000.000
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành Bình Phước	-	680.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	-	13.600.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	269.898.868.800	-
- Công ty CP Thaispace	269.898.868.800	-

	<u>Quý I/2022</u>	<u>Quý I/2021</u>
	VND	VND
Góp vốn	173.000.000.000	-
- Công ty CP Thaispace	173.000.000.000	
Chi phí lãi vay	1.357.942.466	
- Công ty CP Thaispace	1.357.942.466	
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:		
	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	630.658.743.204	517.692.265.517
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp Ninh Bình	430.226.372.285	262.423.258.893
- Công Ty TNHH Đức Hạnh Hà Nam	-	62.741.537.222
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành	65.894.680	-
- Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	38.139.627.997	14.901.799.797
- Tổng Công ty CP Bảo hiểm Xuân Thành	3.043.156.840	617.156.000
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành Bình Phước	68.000.000.000	68.000.000.000
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinakanto	80.502.117.950	93.502.117.950
- Công ty CP Xuân Thịnh	7.619.773.452	7.619.773.452
- Công ty CP Xuân Thành Khánh Hòa	3.061.800.000	1.600.500.000
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành	-	5.593.788.515
- Công ty TNHH Xuân Thành Hospitality	-	692.333.688
Trả trước cho người bán	13.721.347.533	40.248.435.897
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinakanto	-	28.667.777.365
- Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	-	11.580.658.532
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xuân Thủy	13.721.347.533	-
Phải trả cho người bán	382.596.731.486	184.103.812.466
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành	150.440.050.035	145.614.134.227
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Xuân Thành	8.012.032.805	4.308.182.354
- Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	37.092.631.555	
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xuân Thủy	25.331.292	1.198.335.358
- Công ty TNHH xây dựng Vinakanto	1.748.683.706	161.934.457
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinakanto	175.553.444.493	-
- Công ty TNHH Mỹ Hạnh	9.724.557.600	31.831.931.670
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đức Hạnh Hà Nam	-	989.294.400

		31/03/2022	01/01/2022
		VND	VND
Người mua trả tiền trước		2.487.880.677	13.088.564.936
-	Công ty CP Xi măng Xuân Thành	2.401.541.065	-
-	Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	-	13.088.564.936
-	Công ty TNHH Xuân Thành Hospitality	86.339.612	
Thu nhập của các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát như sau:			
STT	Họ và tên	Quý I/2022	Quý I/2021
		VND	VND
1	Nguyễn Văn Thuyết	30.000.000	15.000.000
2	Nguyễn Chí Kiên	15.000.000	30.000.000
3	Vũ Đình Hưng		98.849.999
4	Vũ Ngọc Định	15.000.000	
5	Bùi Khương Duy		39.128.389
6	Nguyễn Văn Khoa	82.647.627	76.078.760
7	Nguyễn Văn Dũng	210.000.000	
8	Đặng Văn Thắng	48.606.661	21.821.000
9	Bùi Lê Quang	15.000.000	
10	Nguyễn Thị Vụ		15.000.000
11	Phạm Quang Vinh		50.835.498
12	Dư Thị Hải Yến	60.203.232	

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội kiểm toán.



Nguyễn Thị Hồng

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2022



Phan Mạnh Hùng

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Dũng

Tổng Giám đốc